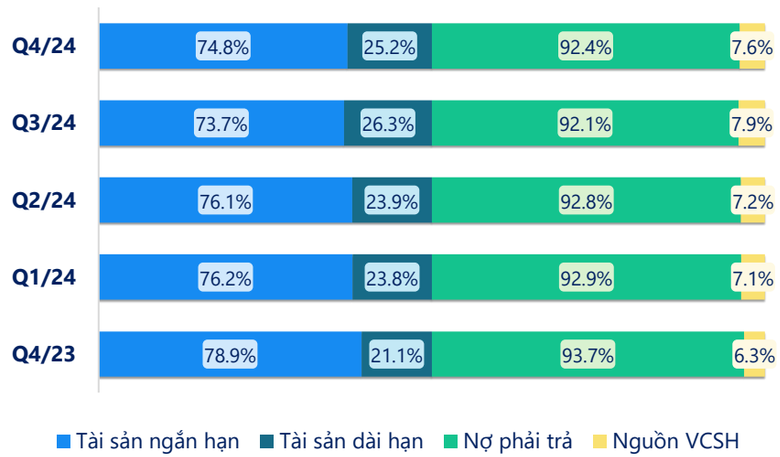
FireAnt

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	16,695,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,470
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
P/E	99.4
EPS	47

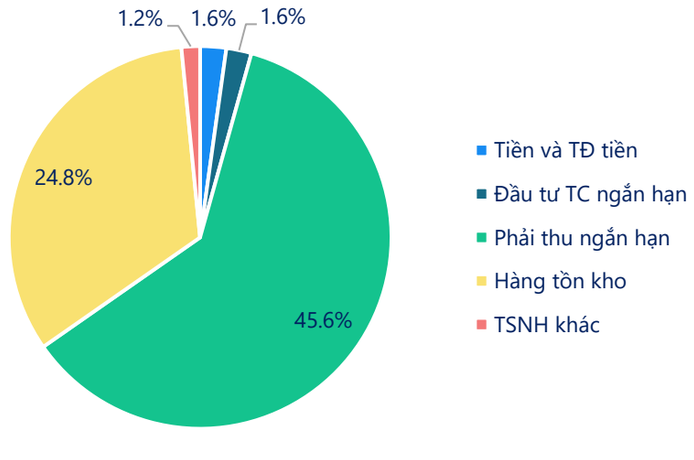
	YTD	1T	3T	6T
VC9	9.3%	9.3%	6.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



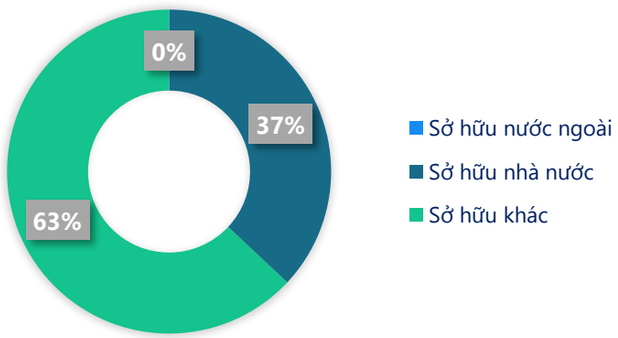
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



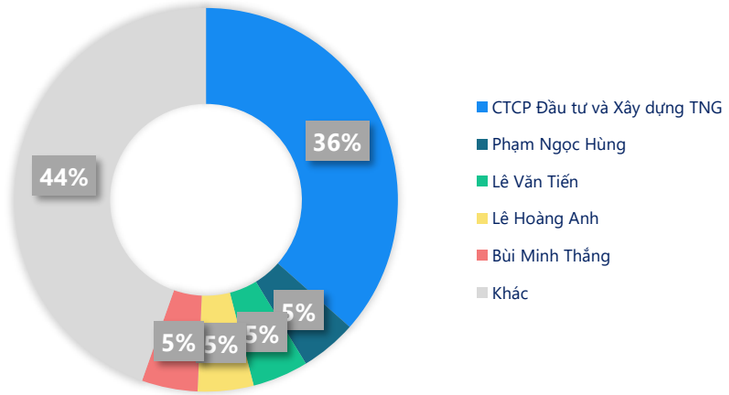
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



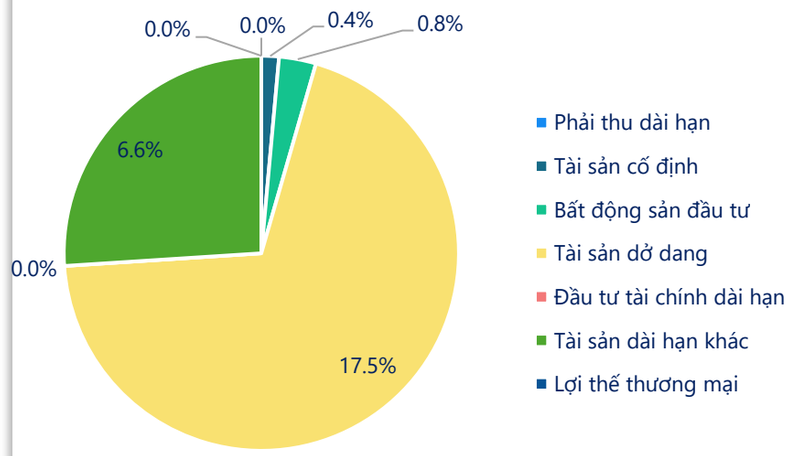
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

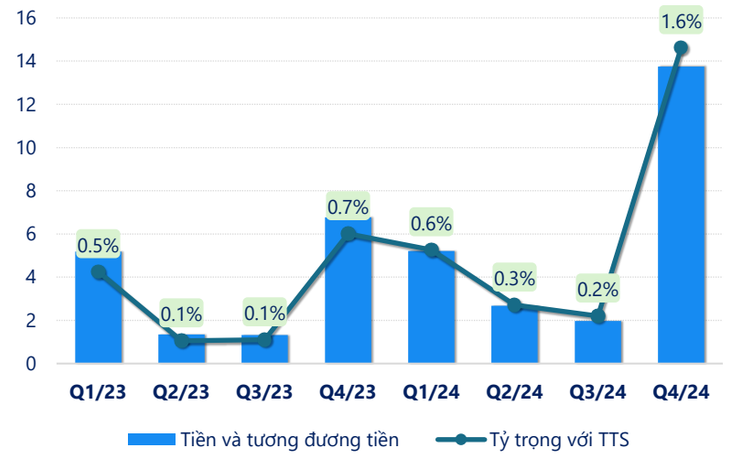


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

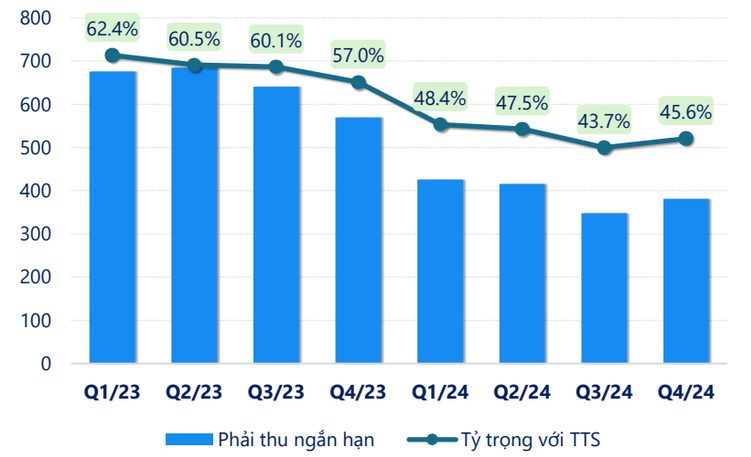
CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Tiền và tương đương tiền



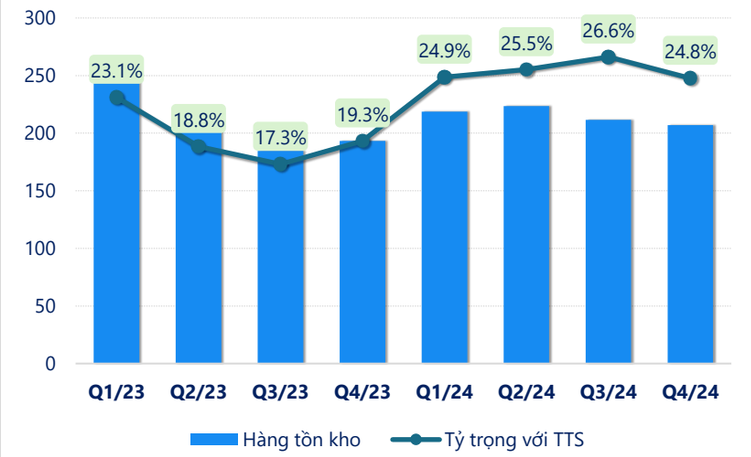
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



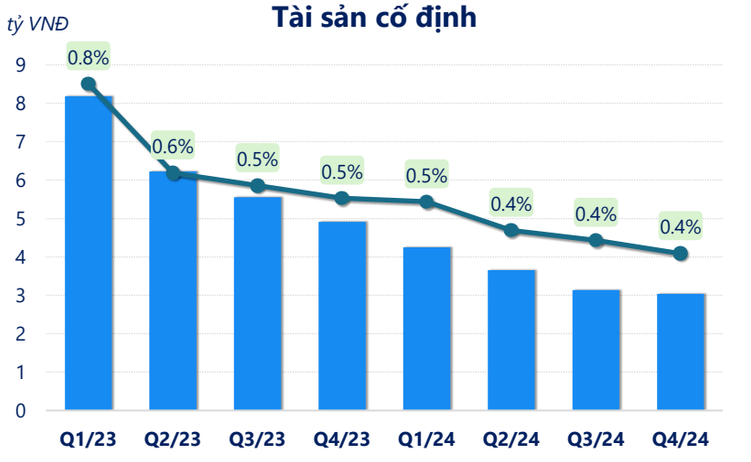
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



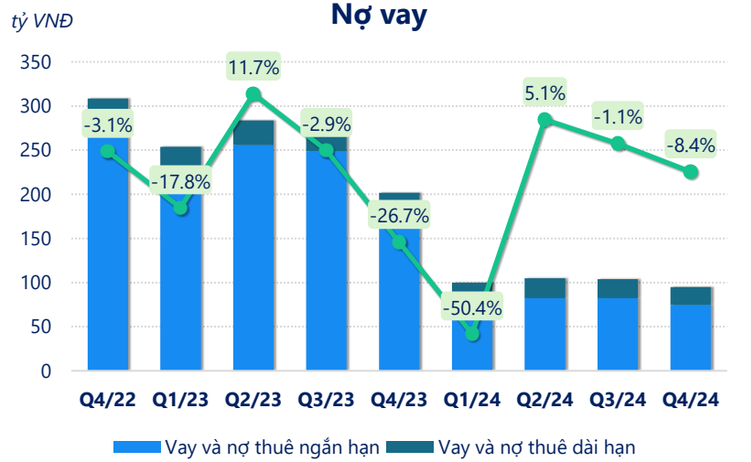
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



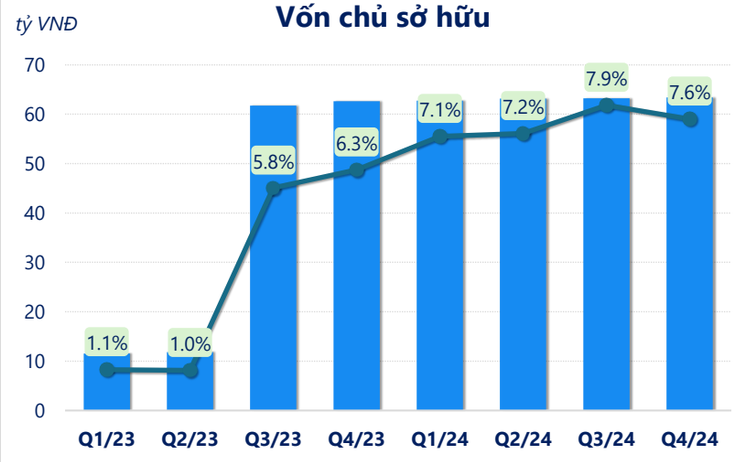
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

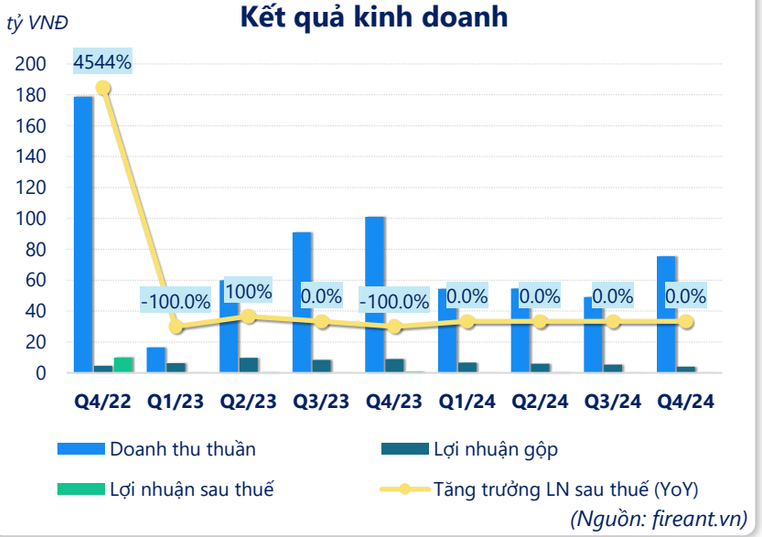


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

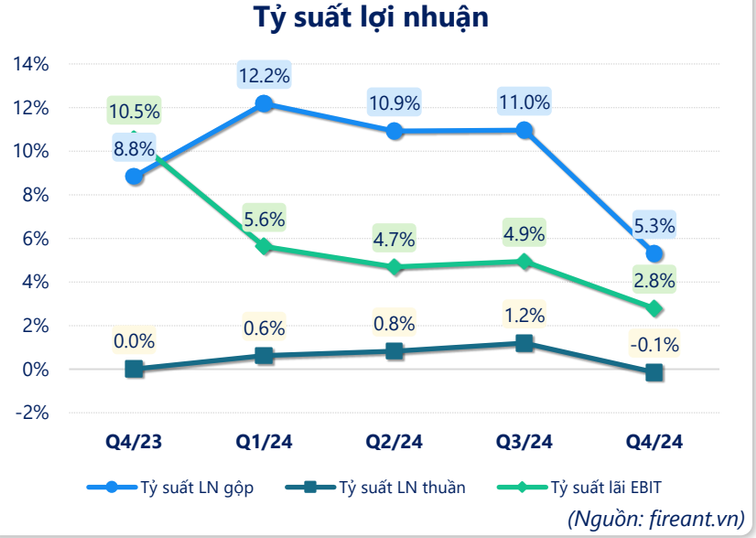
CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Kết quả kinh doanh



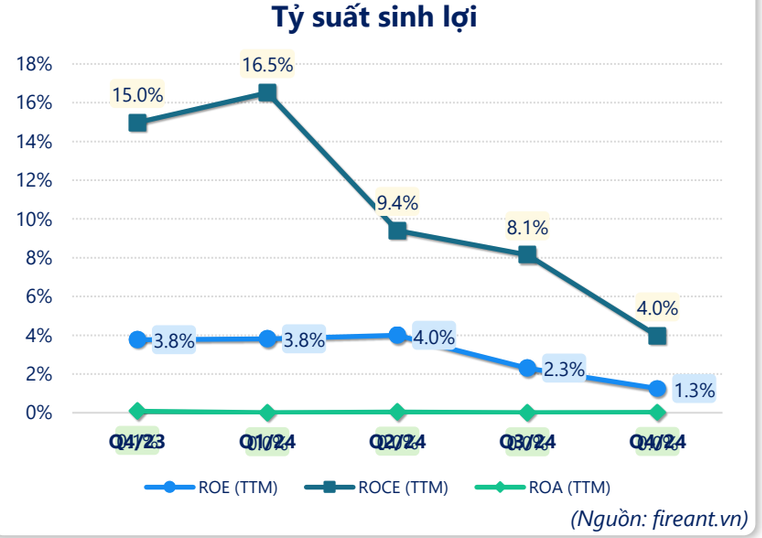
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



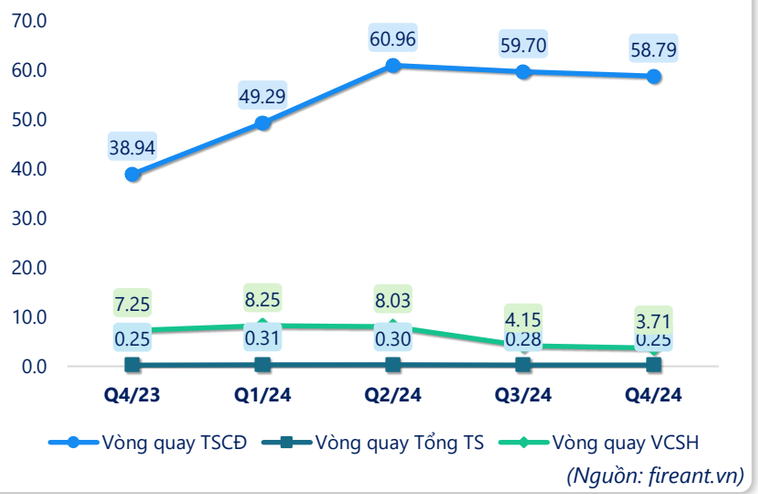
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



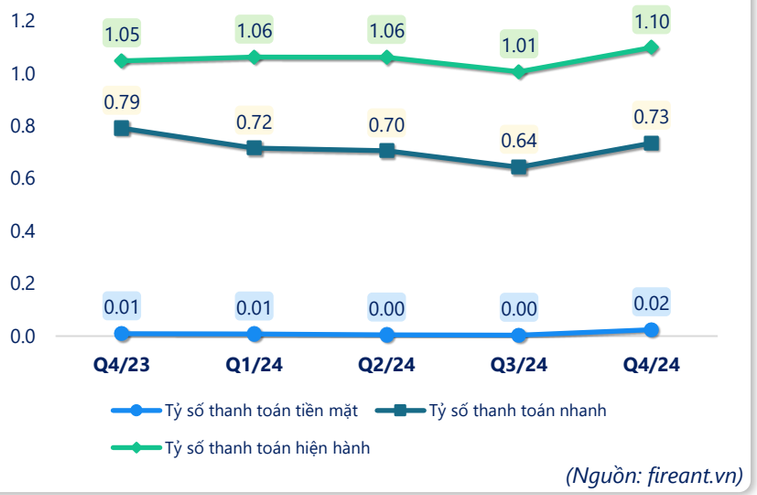
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



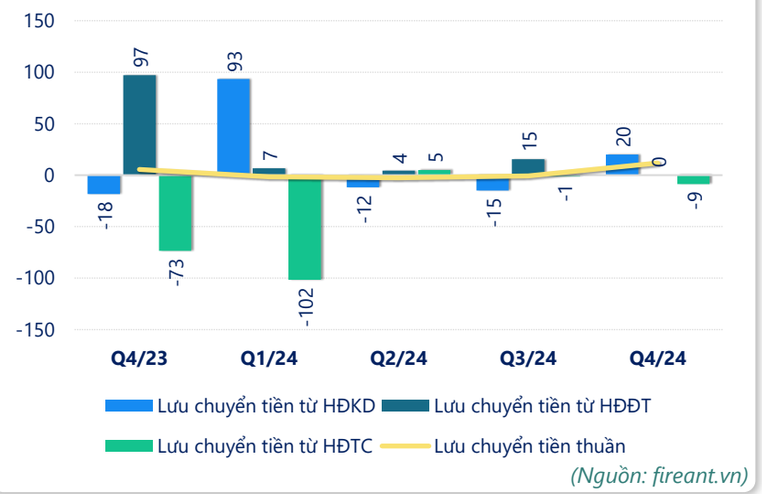
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**836**	**996**	**-16.1%**
Tài sản ngắn hạn	625	786	-20.5%
Tiền và tương đương tiền	13.7	6.76	103%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.3	13.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	381	565	-32.6%
Hàng tồn kho	207	195	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.78	5.87	66.6%
Tài sản dài hạn	**211**	**211**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.03	4.92	-38.3%
Bất động sản đầu tư	6.39	6.58	-3.0%
Tài sản dở dang	147	142	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**54.9**	**57.1**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	772	934	-17.3%
Nợ ngắn hạn	**569**	**750**	**-24.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.6	176	-57.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	236	-9.3%
Nợ dài hạn	203	184	10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.4	25.2	-19.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**63.4**	**62.6**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**63.4**	**62.6**	**1.3%**
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	101	54.4	54.7	49.1	75.5
Giá vốn hàng bán	92.1	47.8	48.7	43.7	71.5
Lợi nhuận gộp	8.94	6.63	5.97	5.38	4.00
Doanh thu HĐTC	4.17	0.60	0.27	0.32	0.14
Chi phí TC	9.79	2.94	2.17	2.37	1.89
Chi phí lãi vay	9.79	2.94	2.17	2.37	1.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.31	3.95	3.62	2.74	2.37
LN thuần từ HĐKD	0.01	0.34	0.45	0.59	-0.11
Lợi nhuận khác	0.86	-0.22	-0.06	-0.53	0.33
LN trước thuế	0.87	0.12	0.39	0.06	0.22
Lợi nhuận sau thuế	0.87	0.12	0.39	0.06	0.22
LNST của CĐ cty mẹ	0.87	0.12	0.39	0.06	0.22

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.3	93.5	-11.9	-15.0	20.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	97.1	6.64	4.31	15.5	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.4	-102	5.07	-1.19	-8.77
Tiền đầu kỳ	1.32	6.76	5.21	2.67	1.97
Lưu chuyển tiền thuần	**5.44**	**-1.55**	**-2.54**	**-0.70**	**11.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.76	5.21	2.67	1.97	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic